ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 563 /GP-UBND	*Thanh Hóa, ngày 10 tháng 10 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
(Cấp điều chỉnh lần 1)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 192/GPMT-UBND ngày 12/6/2025 của UBND huyện Thiệu Hóa;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Giầy Alivia Việt Nam tại các Công văn: Số 012026/ĐCGP-ALIVIA ngày 26/6/2026 về việc đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường của cơ sở "Nhà máy sản xuất, gia công giày dép xuất khẩu"; số 02/CV-ALIVIA ngày 21/9/2026 về việc đề nghị cấp điều chỉnh nội dung giấy phép môi trường của Nhà máy sản xuất, gia công giày dép xuất khẩu tại CCN thị trấn Vạn Hà và CCN số 2 Vạn Hà, xã Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1732/TTr-SNNMT ngày 01/10/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 192/GPMT-UBND ngày 12/6/2025 của Công ty TNHH Giầy Alivia Việt Nam, có địa chỉ tại khu phố Vĩnh Điện, xã Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa, chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) này. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 192/GPMT-UBND ngày 12/6/2025.

Điều 2. Công ty TNHH Giầy Alivia Việt Nam tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số 192/GPMT-UBND ngày 12/6/2025 và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) này.

Điều 3. Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số 192/GPMT-UBND ngày 12/6/2025 hết hiệu lực./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Công Thương;
- UBND xã Thiệu Hóa;
- Công ty TNHH Giầy Alivia Việt Nam;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Cao Văn Cường

Phụ lục

NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) số /GP-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

1. Điều chỉnh nội dung cấp phép về thông tin chung của cơ sở

1.1. Thông tin chung của dự án được điều chỉnh theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (mã số dự án: 2175054188) của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 4 ngày 26/03/2026 như sau:

- Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất, gia công giày dép xuất khẩu.

- Địa điểm hoạt động: Tại Cụm công nghiệp thị trấn Vạn Hà và Cụm công nghiệp số 2 Vạn Hà, xã Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên: Mã số doanh nghiệp: 2803071393 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa cấp, đăng ký lần đầu ngày 26/5/2023, đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 16/6/2026.

- Tổng diện tích khu đất thực hiện: Khoảng 152.457,6 m2; trong đó: Khoảng 122.169,6 m^2 tại Cụm công nghiệp thị trấn Vạn Hà và khoảng 30.288 m^2 tại Cụm công nghiệp số 2 Vạn Hà.

- Nhóm dự án: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Trong quy trình sản xuất đôi giày thành phẩm, điều chỉnh tên gọi của công đoạn "dán ép và định hình đế" thành "dán ép, chiếu xạ và định hình đế" do bổ sung công đoạn chiếu xạ bằng tia UV để khô keo.

1.2. Các thông tin khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 192/GPMT-UBND ngày 12/6/2025.

2. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả nước thải vào nguồn nước và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

2.1. Điều chỉnh mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt: Phát sinh thêm nước thải sinh hoạt tại nhà nghỉ ca 2 do chủ đầu tư xây dựng thêm nhà nghỉ ca 2 để bố trí nhà ăn và phòng nghỉ ca cho nhân viên.

- Đối với nước thải sản xuất: Do nhu cầu sản xuất, chủ đầu tư dự kiến chuyển các công đoạn quét keo, dán ép đế, rửa đế từ tầng 2 nhà xưởng số 2 sang tầng 2 nhà xưởng số 8. Vì vậy, tại tầng 2 nhà xưởng số 2 không còn phát sinh nước thải từ các công đoạn này.

2.2. Điều chỉnh công trình xử lý nước thải sinh hoạt sơ bộ

Tại nhà nghỉ ca 2, chủ đầu tư xây dựng thêm 02 bể tự hoại ngầm dưới khu nhà vệ sinh với thể tích 21,8 m^3/bể (kích thước 3,5 m x 2,5 m x 2,5 m). Bên cạnh đó, chủ đầu tư điều chỉnh kích thước của một số bể tự hoại theo đúng thực tế xây dựng. Vì vậy, chủ đầu tư đề xuất điều chỉnh nâng tổng số lượng bể tự hoại của toàn cơ sở từ 23 bể lên 25 bể, tổng thể tích bể tự hoại 352,06 m^3.

Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh của nhà nghỉ ca 2 được thu gom bằng đường ống HDPE D200, HDPE D400 đặt ngầm, đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung số 1 có công suất 500 m^3/ngày.đêm để xử lý.

2.3. Điều chỉnh công trình xử lý nước thải sản xuất sơ bộ

Căn cứ nhu cầu thực tế, chủ đầu tư đề xuất điều chỉnh công năng của nhà xưởng số 7 thành sản xuất đế cao su và nhà xưởng số 8 thành sản xuất đế nhựa. Nước thải từ công đoạn làm mát tấm cao su sau gia nhiệt không dẫn trực tiếp về hệ thống xử lý nước thải sản xuất có công suất 50 m^3/ngày.đêm theo Giấy phép môi trường số 192/GPMT-UBND ngày 12/6/2025 mà được đi qua bể lắng lọc cặn đặt cạnh xưởng số 07 (kích thước 2,5 m x 1,5 m x 3 m) để xử lý cặn lắng trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải sản xuất có công suất 50 m^3/ngày.đêm để xử lý. Nước thải từ hệ thống lọc nước RO được thu gom về bể nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 1 có công suất 500 m^3/ngày.đêm để tuần hoàn dội nhà vệ sinh.

2.4. Bổ sung tỷ lệ tuần hoàn, tái dụng nước sau xử lý của cơ sở (theo Biên bản họp ngày 20/8/2026 giữa Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Xây dựng 36 và Công ty TNHH Giầy Alivia Việt Nam)

Tỷ lệ tuần hoàn, tái dụng nước trung bình khoảng 80% - 90% (tỷ lệ này có thể thay đổi tùy thuộc tình hình sản xuất và điều kiện vận hành thực tế).

2.5. Điều chỉnh quy trình công nghệ xử lý nước thải

Chủ đầu tư điều chỉnh quy trình công nghệ xử lý nước thải:

Nước thải → Bể lắng lọc cặn (chỉ lắng lọc cặn cho xưởng sản xuất số 7) → Bể thu gom - Bơm trung chuyển → Bể thu gom (TK01) → Bể phản ứng (TK02) → Bể keo tụ (TK03) → Bể lắng (TK04) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung số 1 có công suất 500 m^3/ngày đêm.

2.6. Các nội dung cấp phép xả nước thải khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 192/GPMT-UBND ngày 12/6/2025.

3. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả khí thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải

3.1. Nguồn phát sinh khí thải, vị trí xả thải

a) Các nguồn khí thải được điều chỉnh

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn trộn hạt liệu nhựa tại tầng 1 nhà xưởng sản xuất 8, tương ứng dòng khí thải số 02 có toạ độ: X = 2201511 (m); Y = 571473 (m). Lưu lượng xả khí thải giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 192/GPMT-UBND ngày 12/6/2025.

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn trộn liệu cao su trước khi gia nhiệt tại tầng 1 nhà xưởng sản xuất 7, tương ứng dòng khí thải số 03 có toạ độ: X = 2201553 (m); Y = 571432 (m). Lưu lượng xả khí thải giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 192/GPMT-UBND ngày 12/6/2025.

- Nguồn số 09: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo dán đế tại tầng 2 nhà xưởng sản xuất 8. Hơi dung môi phát sinh được thu gom vào thiết bị xử lý khí thải kèm theo mỗi dây chuyền sản xuất cắt may hoàn chỉnh (có công đoạn quét keo dán đế) - Máy lọc khí thải, mùi tổng hợp AI-8A8 (tại mỗi dây chuyền có 03 thiết bị xử lý khí thải kèm theo, mỗi thiết bị bao gồm 04 lõi lọc than hoạt tính và thải ra môi trường không có ống thoát khí thải).

- Nguồn số 17: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn in-xoa số 1 (05 bàn in-xoa) tại tầng 2 nhà xưởng sản xuất 2, tương ứng dòng khí thải số 09 có toạ độ: X = 2201696 (m); Y = 571635 (m). Lưu lượng xả khí thải tối đa là 48.126 m^3/giờ, xả liên tục (theo số giờ làm việc/ngày); thoát cưỡng bức theo quạt hút.

- Nguồn số 18: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn in-xoa số 2 (05 bàn in-xoa) tại tầng 2 nhà xưởng sản xuất 2, tương ứng dòng khí thải số 10 có toạ độ: X = 2201695 (m); Y = 571663 (m). Lưu lượng xả khí thải tối đa là 48.126 m^3/giờ, xả liên tục (theo số giờ làm việc/ngày); thoát cưỡng bức theo quạt hút.

- Nguồn số 19: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn in-xoa số 3 (03 bàn in-xoa) tại tầng 2 nhà xưởng sản xuất 2, tương ứng dòng khí thải số 11 có toạ độ: X = 2201695(m); Y=571715 (m). Lưu lượng xả khí thải tối đa là 36.427 m^3/giờ, xả liên tục (theo số giờ làm việc/ngày); thoát cưỡng bức theo quạt hút.

- Nguồn số 20: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn in-xoa số 4 (05 bàn in-xoa) tại tầng 2 Nhà xưởng sản xuất 2. Tương ứng dòng khí thải số 12 có toạ độ: X = 2201696 (m); Y = 571699 (m). Lưu lượng xả khí thải tối đa là 48.126 m^3/giờ, xả liên tục (theo số giờ làm việc/ngày); thoát cưỡng bức theo quạt hút.

- Nguồn số 22: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn phun sơn, buồng pha sơn tại tầng 1 xưởng 8, tương ứng dòng khí thải số 14 có toạ độ: X = 2201541 (m); Y = 571435 (m). Lưu lượng xả khí thải giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 192/GPMT-UBND ngày 12/6/2025.

- Nguồn số 24: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn máy dán hợp số 01 tại nhà dán hợp, tương ứng dòng khí thải số 16 với toạ độ và lưu lượng xả khí thải giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 192/GPMT-UBND ngày 12/6/2025.

- Nguồn số 25: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn máy dán hợp số 06 tại nhà dán hợp, tương ứng dòng khí thải số 17 với toạ độ và lưu lượng xả khí thải giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 192/GPMT-UBND ngày 12/6/2025.

b) Các nguồn khí thải được bổ sung

- Nguồn số 29: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn phun sơn tại nhà phun sơn, tương ứng dòng khí thải số 21 có toạ độ: X = 2201808 (m); Y = 571480 (m). Lưu lượng xả khí thải tối đa là 5.000 m^3/giờ, xả liên tục (theo số giờ làm việc/ngày); thoát cưỡng bức theo quạt hút.

- Nguồn số 30: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn chiếu xạ số 1 (03 máy chiếu xạ) tại tầng 2 xưởng 7, tương ứng dòng khí thải số 22 có toạ độ: X = 2201509 (m); Y = 571361 (m). Lưu lượng xả khí thải tối đa là 36.427 m^3/giờ, xả liên tục (theo số giờ làm việc/ngày); thoát cưỡng bức theo quạt hút.

- Nguồn số 31: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn chiếu xạ số 2 (03 máy chiếu xạ) tại tầng 2 xưởng 7, tương ứng dòng khí thải số 23 có toạ độ: X = 2201509 (m); Y = 571357 (m). Lưu lượng xả khí thải tối đa là 36.427 m^3/giờ, xả liên tục (theo số giờ làm việc/ngày); thoát cưỡng bức theo quạt hút.

- Nguồn số 32: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn chiếu xạ số 1 (03 máy chiếu xạ) tại tầng 2 xưởng 8, tương ứng dòng khí thải số 24 có toạ độ: X = 2201550 (m); Y = 571463 (m). Lưu lượng xả khí thải tối đa là 36.427 m^3/giờ, xả liên tục (theo số giờ làm việc/ngày); thoát cưỡng bức theo quạt hút.

- Nguồn số 33: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn chiếu xạ số 2 (03 máy chiếu xạ) tại tầng 2 xưởng 8, tương ứng dòng khí thải số 25 có toạ độ: X = 2201549 (m); Y = 571469 (m). Lưu lượng xả khí thải tối đa là 36.427 m^3/giờ, xả liên tục (theo số giờ làm việc/ngày); thoát cưỡng bức theo quạt hút.

- Nguồn số 34: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn in-xoa số 5 (05 bàn in-xoa) tại tầng 2 xưởng 2, tương ứng dòng khí thải số 26 có toạ độ: X = 2201695 (m); Y = 571675 (m). Lưu lượng xả khí thải tối đa là 48.126 m^3/giờ, xả liên tục (theo số giờ làm việc/ngày); thoát cưỡng bức theo quạt hút.

- Nguồn số 35: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn in-xoa số 6 (03 bàn in-xoa) tại tầng 2 xưởng 2, tương ứng dòng khí thải số 27 có toạ độ: X = 2201696 (m); Y = 571735 (m). Lưu lượng xả khí thải tối đa là 36.427 m^3/giờ, xả liên tục (theo số giờ làm việc/ngày); thoát cưỡng bức theo quạt hút.

c) Tổng lưu lượng xả khí thải tối đa là 651.060 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

d) Các nguồn khí thải không còn phát sinh: Nguồn số 01, nguồn số 04, nguồn số 15, nguồn số 16, nguồn số 23.

e) Các nguồn khí thải còn lại giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 192/GPMT-UBND ngày 12/6/2025.

3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với các dòng khí thải bổ sung mới, gồm: Dòng khí thải số 21, dòng khí thải số 22, dòng khí thải số 23, dòng khí thải số 24, dòng khí thải số 25, dòng khí thải số 26 và dòng khí thải số 27

- Từ thời điểm cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031, chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thải ra môi trường; cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
-	Ethyl acetate	mg/Nm^3	1.400	01 năm/lần

-	n-Butyl axetat	mg/Nm^3	950	
-	Butanol	mg/Nm^3	360	
-	Metylcyclohecxan	mg/Nm^3	2.000	
-	n-Heptan	mg/Nm^3	2.000	
-	Metylaxetat	mg/Nm^3	610	

- Kể từ ngày 01/01/2032, khí thải của dự án phải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT (cột C), cụ thể như sau:

STT	**Chất ô nhiễm**	**Đơn vị tính**	**Giá trị giới hạn cho phép**	**Tần suất quan trắc định kỳ**
-	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, EtylAxetat, ButylAxetat)	mg/Nm^3	≤ 150	01 năm/lần

(Dòng khí thải số 21, dòng khí thải số 22, dòng khí thải số 23, dòng khí thải số 24, dòng khí thải số 25, dòng khí thải số 26 và dòng khí thải số 27 áp dụng giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm ở "thể khí" đối với các thiết bị xả thải khác).

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

a) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Công trình xử lý khí thải điều chỉnh: Khí thải phát sinh từ nguồn số 22 → Đường ống hút, dẫn khí thải D500 → Tấm lọc sợi thủy tinh → Hộp than hoạt tính → Mô-tơ hút → Ống thải D700 cao 7,0 m → Môi trường.

- Công trình xử lý khí thải bổ sung mới:

(i) Khí thải phát sinh từ nguồn số 29: Đường ống hút, dẫn khí thải → Tấm lọc sợi thủy tinh → Hộp than hoạt tính → Mô-tơ hút ly tâm → Ống thải D500 cao 10,0 m → Môi trường.

(ii) Khí thải phát sinh từ các nguồn: Số 30, số 31, số 32, số 33 → Đường ống hút, dẫn khí thải → Hộp than hoạt tính → Mô-tơ hút ly tâm → Ống thải D700 cao 7,0 m → Môi trường.

(iii) Khí thải phát sinh từ nguồn số 34 và nguồn số 35 → Được thu gom vào các đường ống mềm D80 → Đường ống D500 → Hộp than hoạt tính → Mô-tơ hút ly tâm → Ống thải D700 cao 10 m → Môi trường.

b) Quan trắc khí thải định kỳ

- Chỉ tiêu quan trắc bổ sung: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất.

- Các chỉ tiêu còn lại giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 192/GPMT-UBND ngày 12/6/2025.

c) Các công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 192/GPMT-UBND ngày 12/6/2025.

3.4. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

a) Đối với các nguồn: Số 07, số 08, số 09, số 10, số 11, số 12, số 13, số 14, số 27, số 28: Không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

b) Đối với các nguồn: Số 02, số 03, số 05, số 06, số 17, số 18, số 19, số 20, số 21, số 22, số 24, số 25, số 26, số 29, số 30, số 31, số 32, số 33, số 34, số 35: Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

c) Đối với các nguồn: Số 01, số 17, số 18, số 19, số 21, số 24 đã vận hành thử nghiệm, không thay đổi công nghệ xử lý so với Giấy phép môi trường số 192/GPMT-UBND ngày 12/6/2025. Căn cứ khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, công trình xử lý chất thải của dự án thuộc đối tượng miễn thực hiện vận hành thử nghiệm.

d) Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm (bao gồm các công trình chưa vận hành thử nghiệm và các công trình vận hành thử nghiệm bổ sung), gồm:

- Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn trộn hạt liệu nhựa tại tầng 1 nhà xưởng sản xuất 8 (nguồn khí thải số 2); công suất 32.000 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn trộn liệu cao su trước khi gia nhiệt tại tầng 1 nhà xưởng sản xuất 7 (nguồn khí thải số 3); công suất 32.000 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý khí thải bụi từ công đoạn mài đế số 1 tại tầng 2 nhà xưởng sản xuất 8 (nguồn khí thải số 5); công suất 48.797 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý khí thải bụi từ công đoạn mài đế số 2 tại tầng 2 nhà xưởng sản xuất 8 (nguồn khí thải số 6); công suất 48.797 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi từ công đoạn in-xoa số 4 (05 bàn in-xoa) tại tầng 2 nhà xưởng sản xuất 2 (nguồn khí thải số 20); công suất 48.126 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi từ công đoạn phun sơn, buồng pha sơn tại tầng 1 nhà xưởng sản xuất 8 (nguồn khí thải số 22); công suất 12.000 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi phát sinh từ công đoạn máy dán hợp số 06 tại nhà dán hợp (nguồn khí thải số 25); công suất 12.000 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi phát sinh từ công đoạn pha khuấy keo tại nhà phụ trợ + nhà kho keo (nguồn khí thải số 26); công suất 5.400 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi phát sinh từ công đoạn phun sơn tại nhà phun sơn (nguồn khí thải số 29); công suất 5.000 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi phát sinh từ công đoạn chiếu xạ số 01 tại tầng 2 nhà xưởng sản xuất 7 (nguồn khí thải số 30); công suất 36.427 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi phát sinh từ công đoạn chiếu xạ số 02 tại tầng 2 nhà xưởng sản xuất 7 (nguồn khí thải số 31); công suất 36.427 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi phát sinh từ công đoạn chiếu xạ số 01 tại tầng 2 nhà xưởng sản xuất 8 (nguồn khí thải số 32); công suất 36.427 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi phát sinh từ công đoạn chiếu xạ số 02 tại tầng 2 nhà xưởng sản xuất 8 (nguồn khí thải số 33); công suất 36.427 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi từ công đoạn in-xoa số 5 (05 bàn in-xoa), tại tầng 2 nhà xưởng sản xuất 2 (nguồn khí thải số 34); công suất 48.126 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi từ công đoạn in-xoa số 6 (03 bàn in-xoa), tại tầng 2 nhà xưởng sản xuất 2 (nguồn khí thải số 35); công suất 36.427 m^3/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Vị trí lấy mẫu: Tại thân ống khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của các dòng khí thải từ nguồn: Số 02, số 03, số 05, số 06, số 20, số 22, số 25, số 26, số 29, số 30, số 31, số 32, số 33, số 34, số 35.

e) Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 192/GPMT-UBND ngày 12/6/2025.

3.5. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Định kỳ hàng tháng kiểm tra xịt bụi, vệ sinh các tấm lọc than hoạt tính; định kỳ 1 năm/lần thay tấm lọc than hoạt tính. Than hoạt tính sau khi thải bỏ được lưu giữ và xử lý như chất thải nguy hại.

- Các nội dung yêu cầu bảo vệ môi trường đối với khí thải khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 192/GPMT-UBND ngày 12/6/2025.

4. Điều chỉnh yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

4.1. Điều chỉnh các thông tin về khối lượng phát sinh, tên chất thải

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã chất thải nguy hại
1	Chất kết dính và chất bịt kín (có chứa dung môi hữu cơ)	Rắn/Lỏng	20.990,8	08 03 01
2	Cartridge mực, mực in thải (hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại)	Rắn	240	08 02 04
3	Bóng đèn huỳnh quang hỏng thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	720	16 01 06
4	Các linh kiện, thiết bị điện tử thải	Rắn	420	16 01 13
5	Giẻ lau, vật liệu lọc, vải bảo vệ ... thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu mỡ, hóa chất; găng tay dính dầu mỡ, hóa chất; vải bảo vệ dính dầu mỡ, hóa chất; cao su dính keo, hóa chất ...)	Rắn	99.293,2	18 02 01
6	Bao bì cứng bằng kim loại thải có chứa hóa chất, dung môi hữu cơ	Rắn	14.530,4	18 01 02
7	Bao bì mềm có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	1.080	18 01 01
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa thải chứa hóa chất, dung môi hữu cơ	Rắn	9.731	18 01 03
9	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	368	17 02 04
10	Dầu dẫn nhiệt phế	Lỏng	3.000	17 03 05
11	Mực in xoa thải (mực in thải có chứa các thành phần nguy hại)	Rắn/Lỏng	6.000	08 02 01
12	Pin, ắc quy hỏng, thải	Rắn	231	16 01 12
13	Chất thải lây nhiễm bao gồm cả chất thải sắc nhọn	Rắn/lỏng	72	13 01 01
14	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	1.440	12 01 04
15	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	22.950	12 06 06
	Tổng		**181.005,4**	

4.2. Điều chỉnh thông tin về tên chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Điều chỉnh từ "Bùn thải không nguy hại" thành "Bùn thải thông thường từ quá trình xử lý nước thải tập trung, nạo vét rãnh thoát nước, bể tự hoại".

- Các nội dung yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 192/GPMT-UBND ngày 12/6/2025.

5. Các yêu cầu và điều kiện kèm theo đối với nội dung điều chỉnh

- Tiếp tục thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với các nội dung không điều chỉnh được quy định tại Giấy phép môi trường số 192/GPMT-UBND ngày 12/6/2025.

- Chỉ được triển khai thực hiện các nội dung điều chỉnh tại Phụ lục này sau khi Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) có hiệu lực thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ dự án; đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đề xuất cấp điều chỉnh giấy phép môi trường.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định hiện hành của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.